

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GSM)

CTCP Thủy điện Hương Sơn

Ngày 29/12/2023	16,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	7.1%

DT thuần 2023
124
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -28.6%

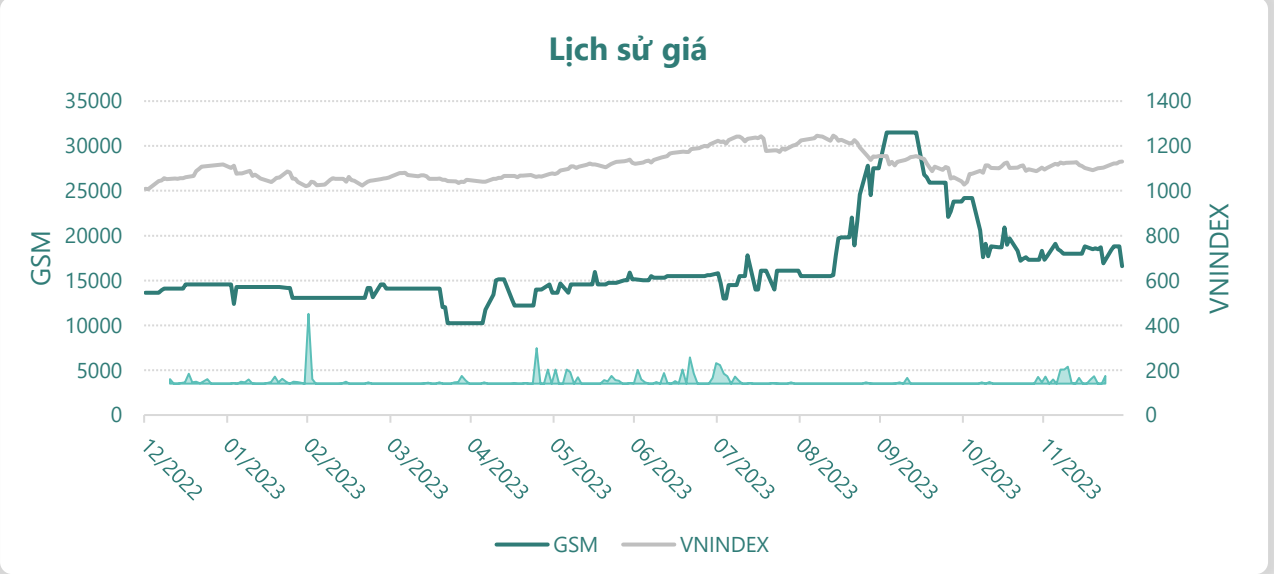
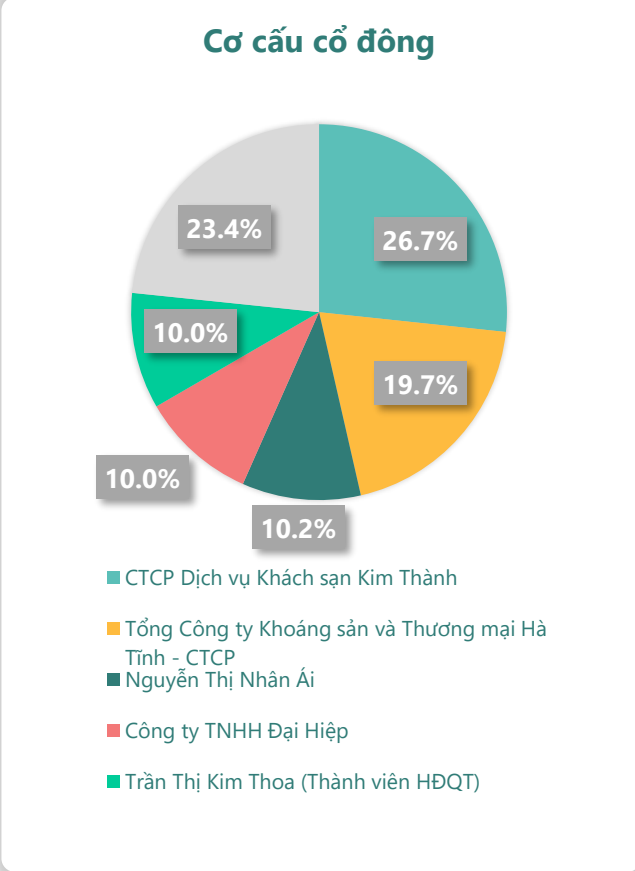
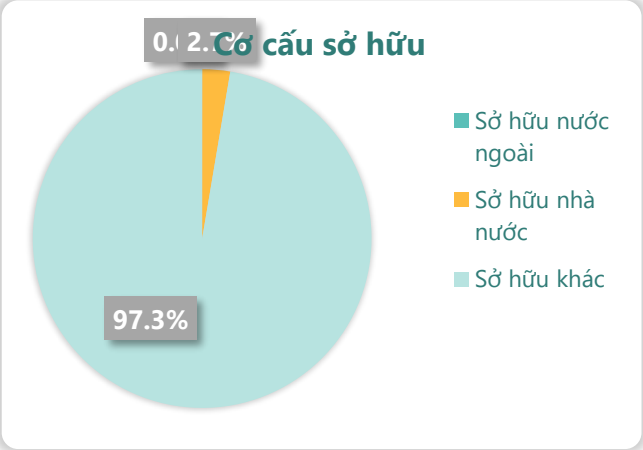
LN thuần 2023
38.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.8 -48.3%

LN sau thuế 2023
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.4 -44.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
37.4%
YoY: +/-▼ 8.5%

ROE 2023
7.4%
YoY: +/-▼ 6.8%

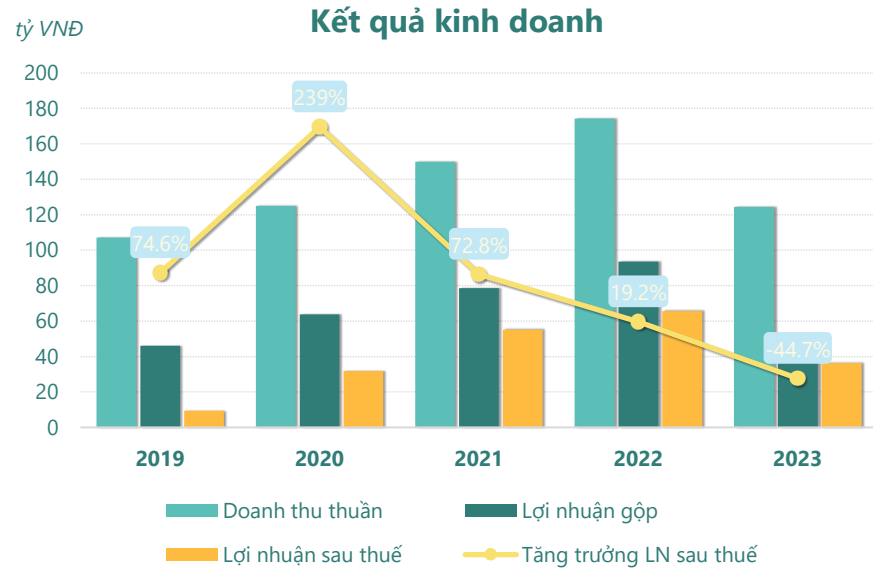
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,239 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	474
Số lượng CPLH (CP)	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,020
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.72)
EPS	1,274
P/E	13.0



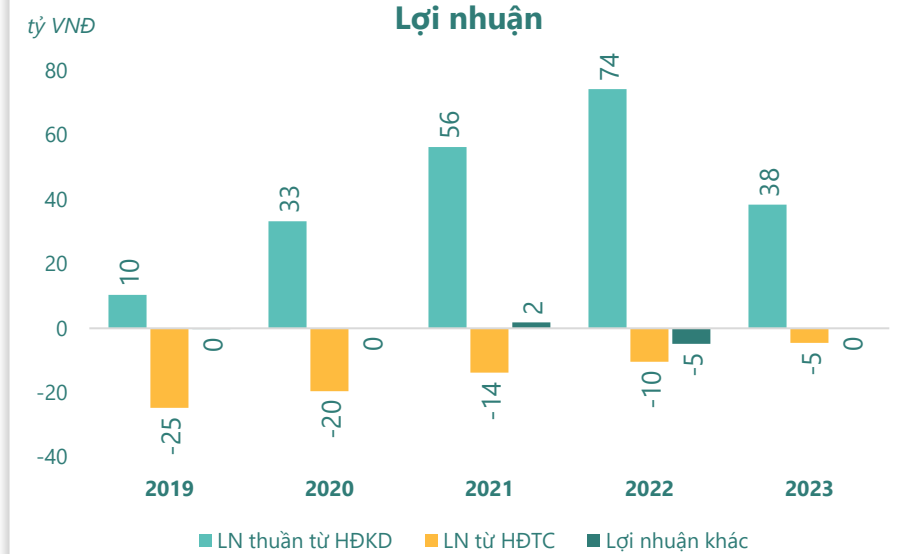
Năm **2023**, **GSM** ghi nhận doanh thu thuần **124.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.6%** và **giảm 44.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

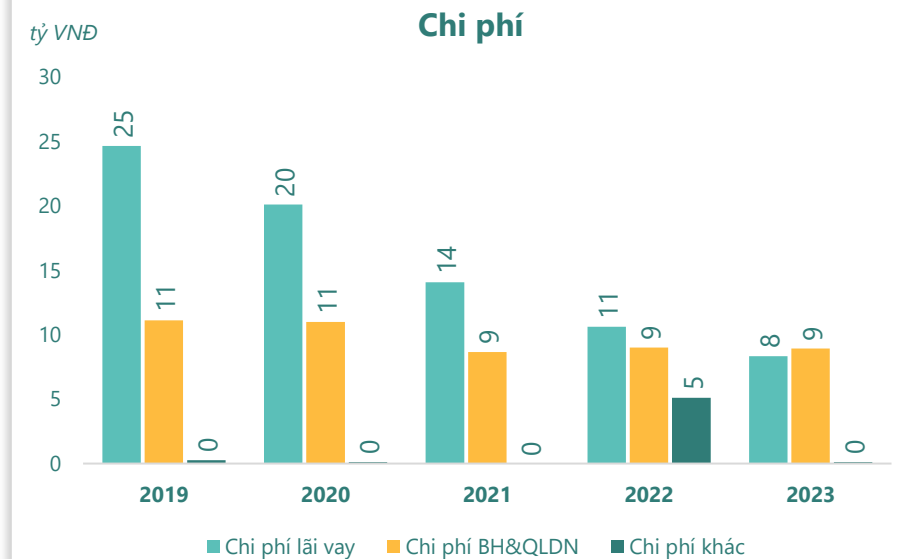
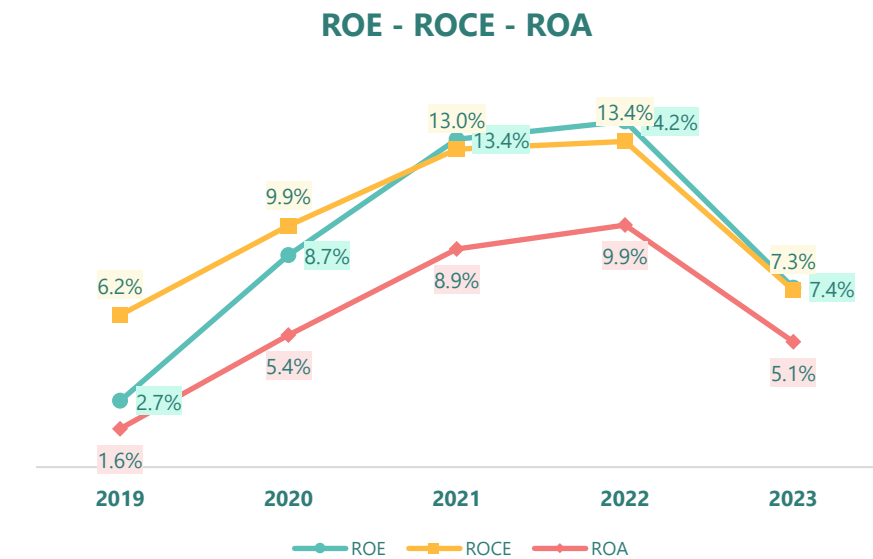


Năm **2023**, **GSM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **38.35** tỷ đồng, **giảm đi 35.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.45 tỷ đồng) là 4.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.34** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **8.92** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

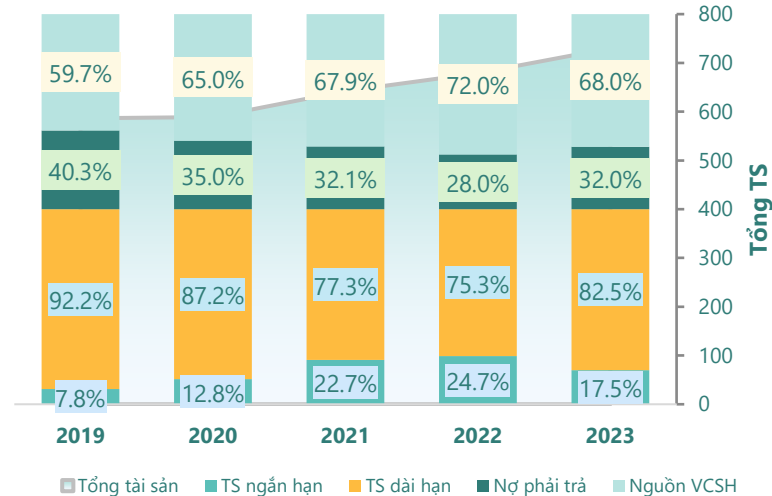
ROE của GSM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.36%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



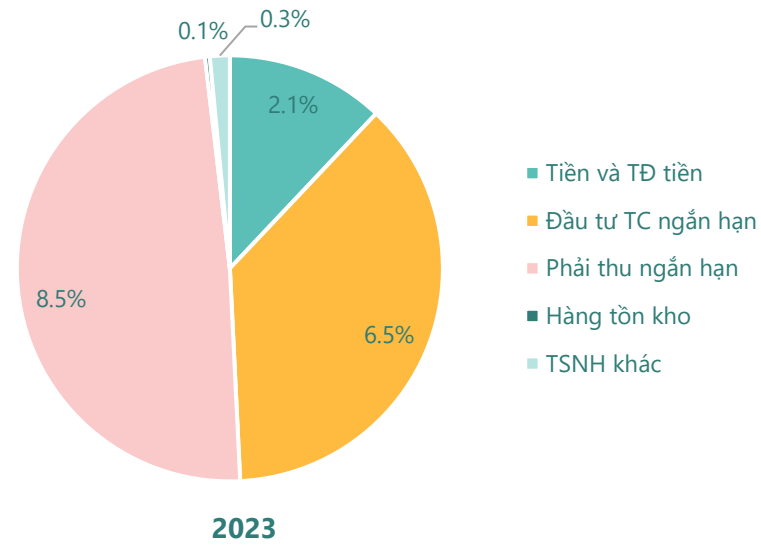
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

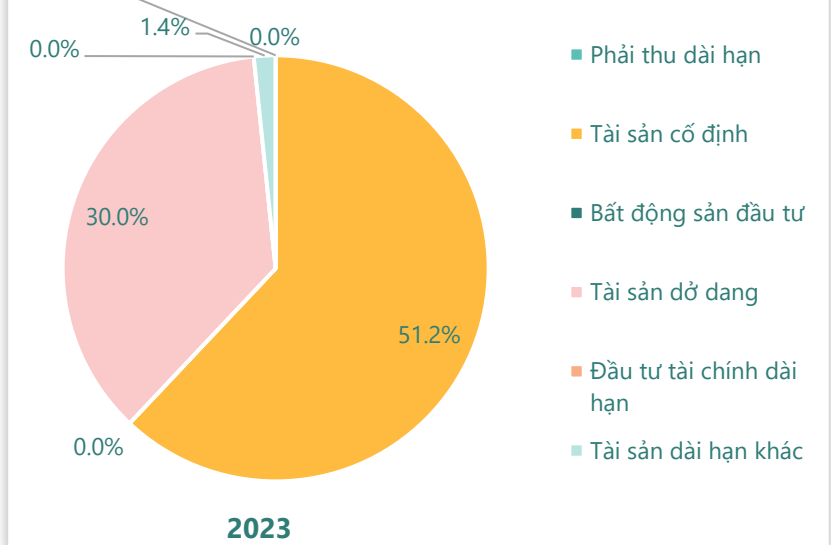
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GSM** năm 2023 tăng trưởng **7.51%** so với năm trước, đạt **730.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

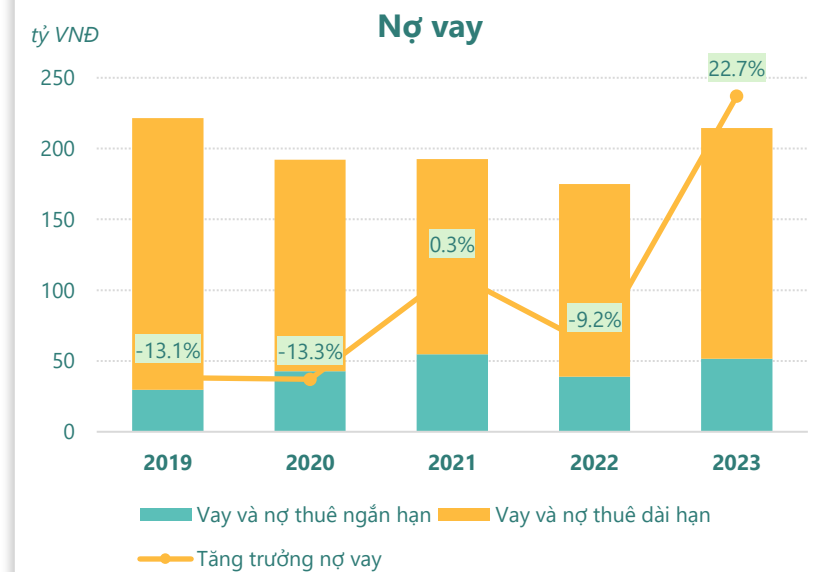
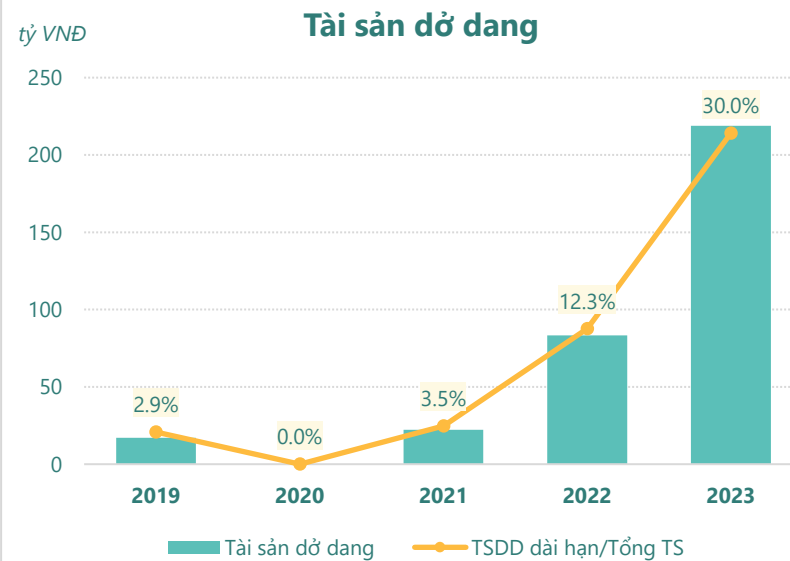
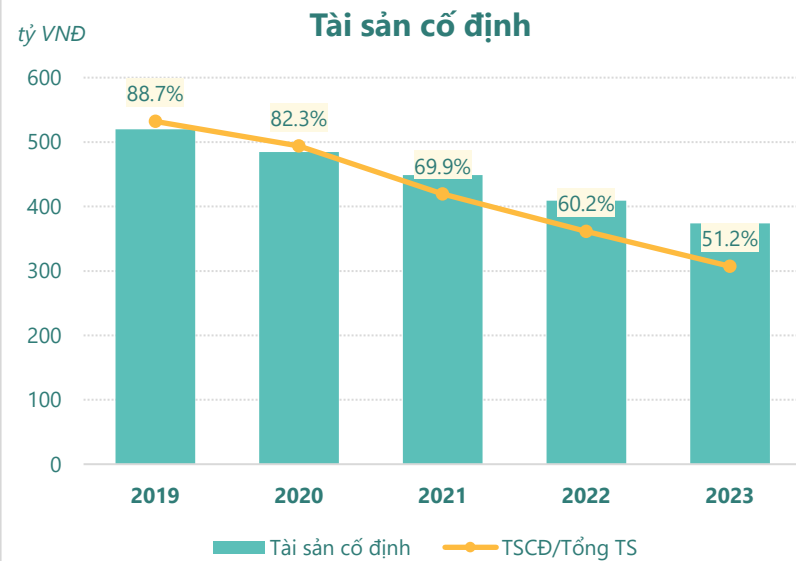
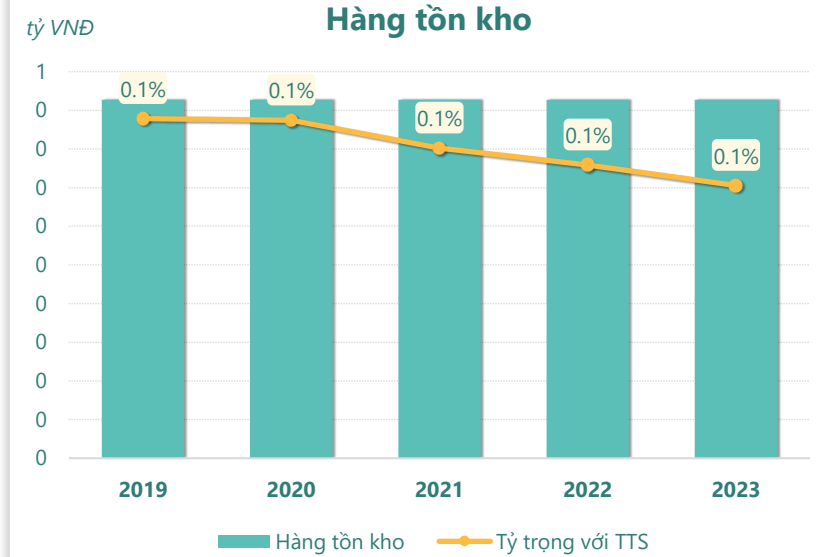
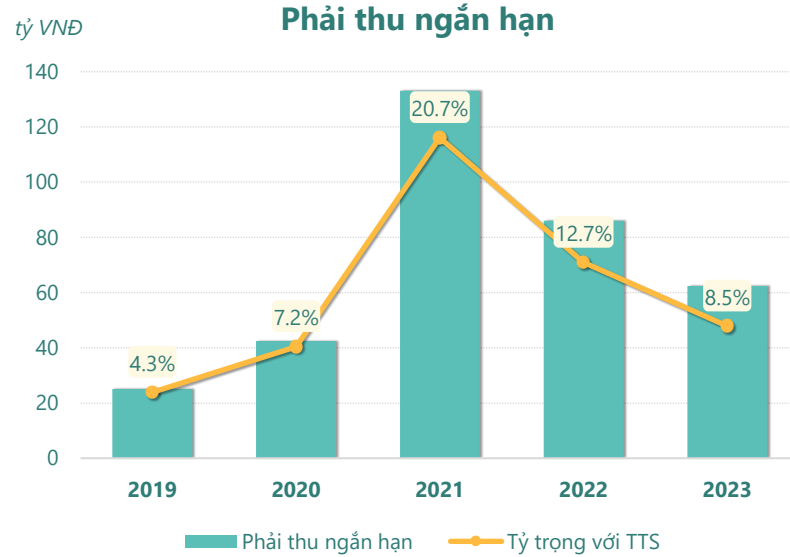
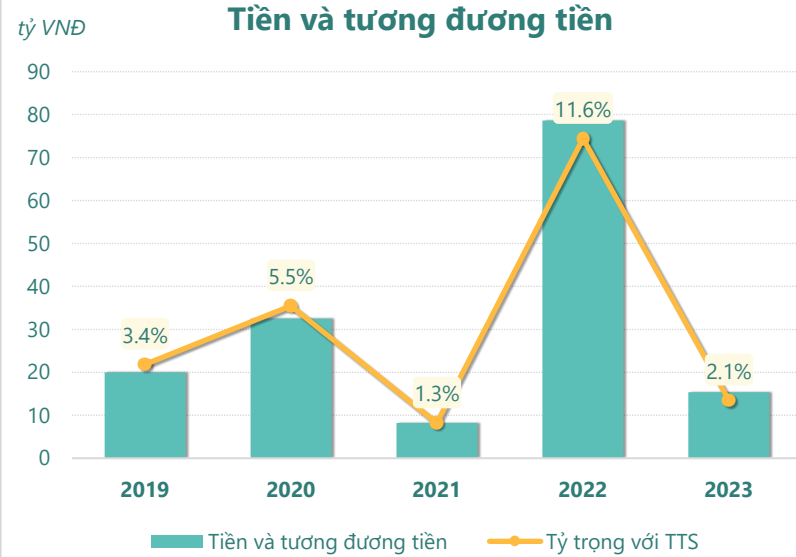
Tài sản ngắn hạn của GSM năm 2023 giảm **23.9%** so với năm trước, đạt **127.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.55%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.50% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **17.8%** so với năm trước và đạt **602.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **82.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 30.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

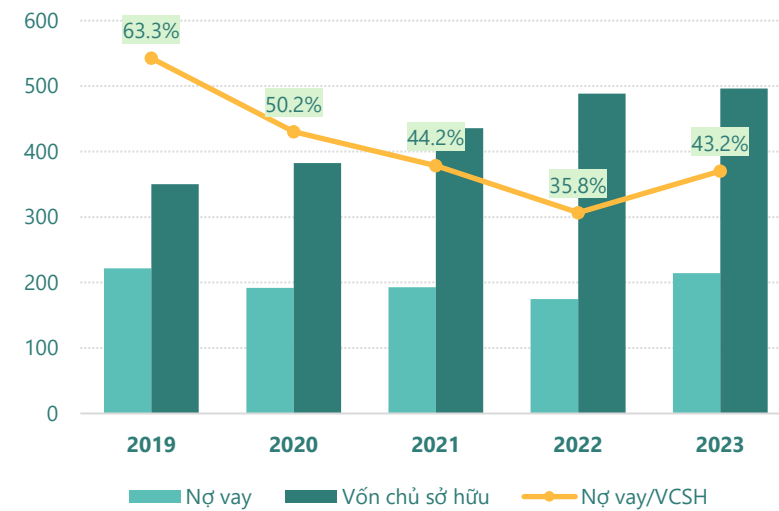
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



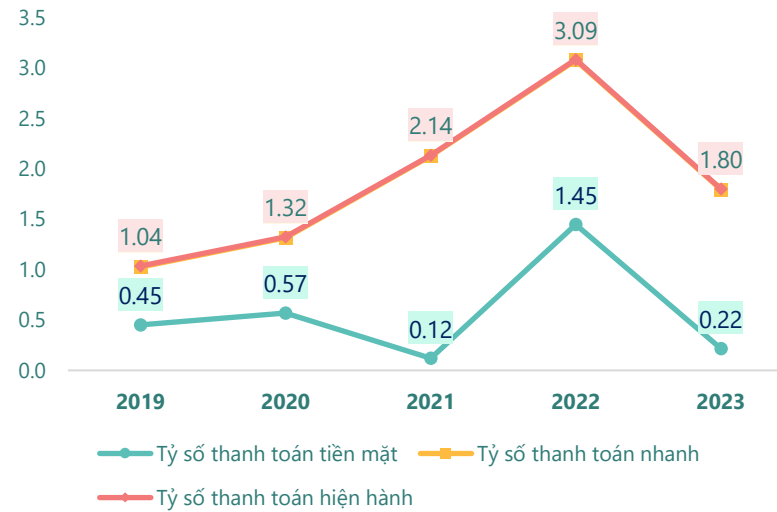
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

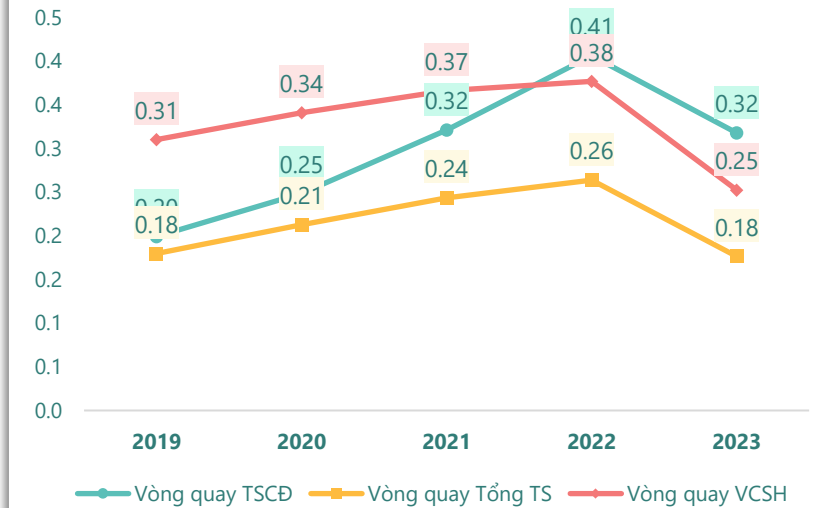
tỷ VNĐ



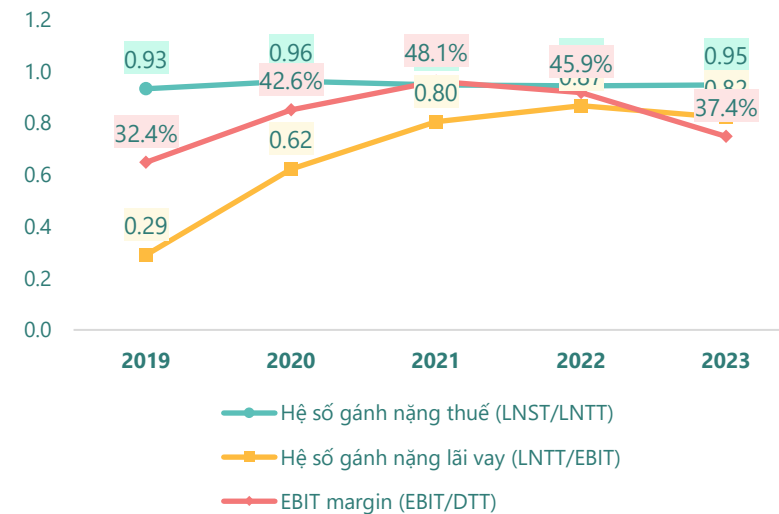
Chỉ số thanh khoản



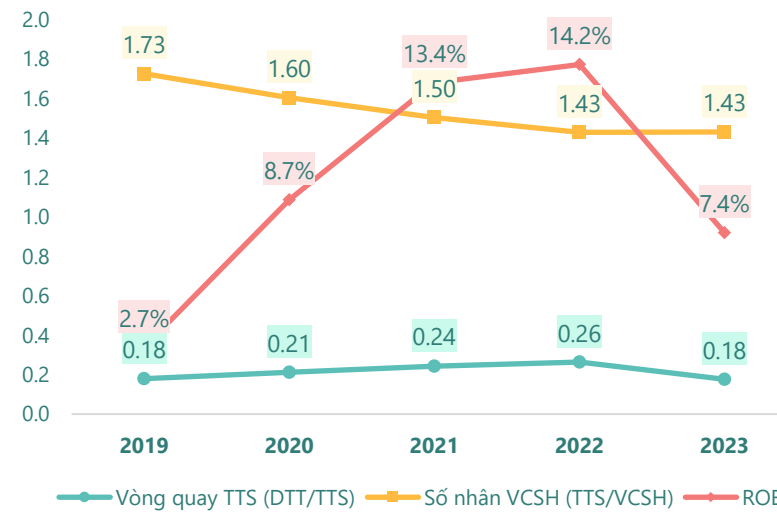
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

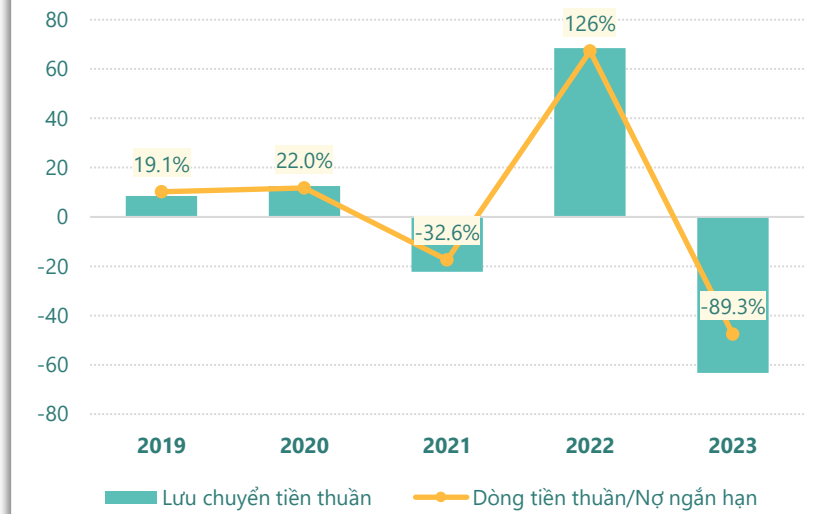


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	125	150	174	124
Giá vốn hàng bán	61.3	71.3	80.7	72.5
Lợi nhuận gộp	63.7	78.7	93.5	51.8
Doanh thu HĐTC	0.54	0.30	0.29	3.79
Chi phí TC	20.1	14.1	10.6	8.34
Chi phí lãi vay	20.1	14.1	10.6	8.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.0	8.67	9.00	8.92
LN thuần từ HĐKD	33.2	56.2	74.2	38.4
Lợi nhuận khác	-0.06	1.81	-4.79	-0.12
LN trước thuế	33.1	58.0	69.4	38.2
Lợi nhuận sau thuế	31.8	55.0	65.6	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	55.0	65.6	36.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.6	58.3	194	64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	-81.2	-97.4	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.5	0.54	-27.7	11.1
Tiền đầu kỳ	20.0	32.5	10.1	78.6
Lưu chuyển tiền thuần	12.5	-22.3	68.5	-63.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	32.5	10.2	78.6	15.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	589	642	679	730
Tài sản ngắn hạn	75.6	146	168	128
Tiền và tương đương tiền	32.5	8.19	78.6	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.83	2.32	47.4
Phải thu ngắn hạn	42.5	133	86.0	62.4
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.46	0.46
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.20	0.21	1.92
Tài sản dài hạn	513	496	511	602
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	485	449	409	374
Bất động sản đầu tư	17.3	0	0	0
Tài sản dở dang	0	22.3	83.3	219
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.4	25.0	19.2	9.88
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	206	206	190	234
Nợ ngắn hạn	57.1	68.3	54.3	70.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.8	54.8	38.9	51.7
Phải trả người bán ngắn hạn	2.65	3.11	3.35	7.27
Nợ dài hạn	149	138	136	163
Vay và nợ thuê dài hạn	149	138	136	163
Nguồn vốn chủ sở hữu	382	436	489	496
Vốn chủ sở hữu	382	436	489	496
Vốn điều lệ	286	286	286	286
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0